

VIETNAM FORESTRY UNIVERSITY  
(VFU)

GERMAN TECHNICAL COOPERATION  
(GTZ)

ENGLISH-VIETNAMESE DICTIONARY  
OF  
FORESTRY

*(Second draft)*

Hanoi, 2009

## LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Anh là một ngôn ngữ quan trọng nhất và được sử dụng rộng rãi nhất trên thế giới, đặc biệt là ở các lĩnh vực khoa học và công nghệ. Vì vậy việc biên soạn một cuốn từ điển Anh -Việt trong lĩnh vực lâm nghiệp là rất cần thiết góp phần phục vụ việc đào tạo và phát triển Lâm nghiệp ở nước ta. Cuốn từ điển Lâm nghiệp Anh-Việt này cuốn từ điển song ngữ đầu tiên và đầy đủ nhất về lĩnh vực lâm nghiệp ở Việt Nam, nó được xây dựng dựa vào cuốn từ điển lâm nghiệp của Hội khoa học Lâm nghiệp Hoa kỳ, do một nhóm các nhà khoa học và chuyên gia thuộc Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam và Tổ chức hợp tác kỹ thuật Cộng Hòa Liên bang Đức biên soạn.

Chúng tôi trân trọng giới thiệu cuốn từ điển này với các nhà nghiên cứu và sinh viên với mục đích giáo dục và phi thương mại.

Ban biên tập

Nhóm biên soạn:

TS. Đỗ Anh Tuấn<sup>1</sup> (Chủ biên)

TS. Pancel Laslo<sup>2</sup>

GS. Lê Đình Khả<sup>3</sup>

GS. Hà Chu Chữ<sup>4</sup>

Msc. Vũ Tấn Phương<sup>5</sup>

---

<sup>1</sup> Phó chủ nhiệm khoa Lâm sinh, Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam

<sup>2</sup> Cố vấn trưởng chương Lâm nghiệp Việt Nam- CHLB Đức (GTZ), Chủ biên cuốn sổ tay lâm nghiệp nhiệt đới

<sup>3</sup> Nguyên giám đốc Trung tâm giống, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

<sup>4</sup> Nguyên Viện trưởng Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

<sup>5</sup> Giám đốc Trung tâm sinh thái môi trường, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

## **Foreword**

English is one of the most important and widely used languages in the world, particularly in the areas of science and technology. Therefore, compilation of an English-Vietnamese dictionary for forestry sector is essential for training and development of forestry in Vietnam. This bilingual English-Vietnamese dictionary is compiled mainly from the Dictionary of Forestry of Society of American Foresters, by a group of scientists and experts of Vietnam Forestry University, Forest Science Institute of Vietnam, and German Technical Cooperation.

This is the first and most comprehensive English-Vietnamese dictionary on forestry with nearly 10,000 technical terms; we highly recommend this dictionary to researchers and students for educational purpose.

Board of Editors

## **Board of Editors:**

Dr. Do Anh Tuan<sup>1</sup> (Editor in chief)

Dr. Pancel Laslo<sup>2</sup>

Prof. Le Dinh Kha<sup>3</sup>

Prof. Ha Chu Chu<sup>4</sup>

Msc. Vu Tan Phuong<sup>5</sup>

<sup>1</sup>. Associate Dean of Forestry Faculty, Vietnam Forestry University

<sup>2</sup>. CTA of German-Vietnam Forestry Program (GTZ), Editor in chief of Tropical Forestry Handbooks

<sup>3</sup>. Former Director of Forest Tree Improvement Center, Forest Science Institute of Vietnam

<sup>4</sup>. Former Director of Forest Science Institute of Vietnam

<sup>5</sup>. Director of Center for Ecology and Environment, Forest Science Institute of Vietnam

# A

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>abiotic</b> pertaining to the nonliving parts of an <b>ecosystem</b> , such as soil particles, bedrock, air, water                                                                                                                                                                                                                    | <b>phi sinh</b> liên quan đến phần không sống của <b>hệ sinh thái</b> chẳng hạn như đất, đá, không khí, nước                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>abiotic disease</b> a disease resulting from nonliving agents, such as temperature or air pollution                                                                                                                                                                                                                                   | <b>bệnh do nhân tố phi sinh</b> bệnh bắt nguồn từ các tác nhân vô sinh như nhiệt độ và ô nhiễm không khí                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>ablation</b> the combined processes, e.g., <b>sublimation</b> , melting, and evaporation, that remove snow or ice from the surface of a glacier, snowfield, etc                                                                                                                                                                       | <b>sự loại bỏ</b> các quá trình kết hợp, ví dụ, <b>sự thăng hoa</b> , sự tan chảy, sự bay hơi nước, nhờ đó loại bỏ tuyết hoặc nước đá ra khỏi bề mặt của một sông băng hoặc sân tuyết, v.v.                                                                                                                                                                                      |
| <b>???ablation till</b> the loose, relatively permeable material, either contained within or accumulated on the surface of a glacier deposited during the down-wasting of nearly static glacial ice                                                                                                                                      | <b>???lớp băng tích tan mòn</b> nguyên liệu thấm qua được, lỏng lẻo được chứa ở bên trong hoặc tích lũy trên bề mặt của sông băng lắng đọng trong quá trình tan của băng giá hầu như                                                                                                                                                                                             |
| <b>abney level</b> a hand-held instrument used to determine slopes, elevations, and heights - <i>note</i> abney levels have commonly been replaced by more modern clinometers                                                                                                                                                            | <b>nivô Abney</b> công cụ xách tay dùng để xác định độ dốc, độ cao mặt biển, và chiều cao - <i>lưu ý</i> nivô Abney thường bị thay thế bởi dụng cụ đo độ nghiêng <b>clinometer</b>                                                                                                                                                                                               |
| <b>absolute map accuracy</b> the accuracy of a map in relationship to the earth's geoid - <i>note</i> the accuracy of locations on a map that are defined relative to the earth's geoid are considered absolute because their positions are global in nature and accurately fix a location that can be referenced to all other locations | <b>độ chính xác tuyệt đối của bản đồ</b> độ chính xác của một bản đồ trong mối liên hệ với geoid của trái đất - <i>lưu ý</i> độ chính xác của các vị trí trên bản đồ xác định trong mối liên hệ với geoid của trái đất được xem là tuyệt đối bởi vì những vị trí này có vị trí bao trùm về bản chất và cố định chính xác vị trí có thể được quy chiếu với tất cả các vị trí khác |
| <b>absolute stand density</b> - <i>see</i> stand density                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>mật độ tuyệt đối của lâm phần</b> - <i>xem</i> stand density                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>absorptivity</b> the amount of radiant energy absorbed by a given substance of definite dimensions; the ratio of the amount of radiant energy absorbed to the total amount incident on that substance                                                                                                                                 | <b>độ hấp thụ</b> số năng lượng bức xạ bị hấp thụ bởi một chất nào đó có kích thước xác định; tỉ lệ lượng năng lượng bức xạ hấp thụ so với tổng năng lượng vốn có của chất đó                                                                                                                                                                                                    |
| <b>abundance ecology</b> the number of organisms in a <b>population</b> , combining density within inhabited areas and number and size of inhabited areas                                                                                                                                                                                | <b>độ phong phú sinh thái học</b> số sinh vật trong một <b>quần thể</b> , kết hợp mật độ trong những khu vực có sinh vật sinh sống với số lượng và kích thước của các khu vực có sinh vật sinh sống                                                                                                                                                                              |
| <b>acaricide</b> a <b>pesticide</b> used against mites and ticks- <i>see</i> miticide                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>thuốc diệt ve</b> loại <b>thuốc trừ sâu</b> dùng để chống mite và bét — <i>xem</i> miticide                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>accelerated annual cut</b> -see allowable cut effect                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>lượng khai thác hàng năm bị tăng</b> - xem allowable cut effect                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>accelerated erosion</b> -see erosion                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>xói mòn tăng</b> — xem erosion                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>accelerator</b> <i>economics</i> <b>1.</b> a change in the demand for finished goods that produces larger changes in the demand for capital equipment used to make them, e.g., a relatively small rise in the demand for housing may necessitate a large outlay on new sawmills <b>2.</b> the ratio of such a change, i.e., of change in investment to change in consumer expenditure -see <b>multiplier</b> | <b>tăng tốc kinh tế học 1.</b> sự thay đổi về cầu đối với hàng hóa thành phẩm tạo ra những thay đổi lớn hơn về cầu đối với trang thiết bị thiết yếu được dùng để tạo ra những hàng hóa đó, ví dụ, sự gia tăng nhỏ về cầu đối với nhà ở có thể đòi hỏi một lượng phí tổn lớn cho các nhà máy cưa mới <b>2.</b> tỉ lệ của sự thay đổi đó, nghĩa là, tỉ lệ giữa sự thay đổi về đầu tư với tỉ lệ thay đổi về chi phí tiêu dùng — xem <b>multiplier</b> |
| <b>acceptance test</b> <i>GIS</i> a set of particular activities performed to evaluate a hardware or software system's performance and conformity to specifications                                                                                                                                                                                                                                             | <b>test kiểm nhận GIS, phết thử kiểm nhận,</b> một tập hợp các hoạt động đặc biệt được thực hiện để đánh giá hoạt động của hệ thống phần cứng và phần mềm và tính thích hợp với các đặc điểm kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>accessibility</b> <i>recreation</i> the degree to which a <b>recreation site</b> can accommodate visitors who may be physically challenged                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>khả năng tiếp cận giải trí vui chơi</b> mức độ mà một <b>khu vui chơi giải trí</b> có thể đáp ứng được những khách tham quan có khó khăn về thân thể                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| <b>accessory species</b> a species of less value than the principal species but sometimes useful in assisting the development of the latter and likely to influence in some degree the method of treatment -note accessory and secondary species are collectively termed associated species                                                                                                                     | <b>loài phụ trợ</b> loài có ít giá trị hơn các loài chính nhưng đôi khi hữu ích trong việc hỗ trợ sự phát triển của loài chính và ở mức độ nào đó có thể có ảnh hưởng tới phương pháp xử lý — lưu ý loài phụ trợ và loài thứ cấp thường được gọi chung là loài liên đới                                                                                                                                                                            |
| <b>acclimation</b> a reversible change in the morphology or physiology of an organism in response to environmental change, i.e., a temporary increase in resistance to stress - see <b>hardening off</b>                                                                                                                                                                                                        | <b>thích nghi khí hậu</b> sự thay đổi có thể đảo ngược lại trong hình thái và sinh lí của một sinh vật phản ứng lại sự thay đổi của môi trường, nghĩa là, sự gia tăng tạm thời sức chống lại ứng suất -xem <b>hardening off</b>                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>acclimatization</b> the adaptation of an organism or a <b>population</b> to climatic change, generally considered the result of genetic change via <b>natural selection</b> -see <b>adaptation</b>                                                                                                                                                                                                           | <b>thuần hóa khí hậu, thích nghi khí hậu</b> sự thích nghi của một sinh vật hoặc một <b>quần thể</b> trước sự thay đổi về khí hậu, thường được xem là kết quả sự thay đổi di truyền thông qua <b>chọn lọc tự nhiên</b> — xem <b>adaptation</b>                                                                                                                                                                                                     |
| <b>accounting variable</b> a <b>slack variable</b> representing the weighted sum of an ordinary <b>decision variable</b> in a <b>mathematical programming</b> problem - note an accounting variable may ultimately be used to define new <b>constraints</b>                                                                                                                                                     | <b>biến tính toán</b> biến hồ đại diện cho tổng có trọng số của một <b>biến quyết định</b> thông thường trong một bài <b>lập trình toán học</b> — lưu ý biến tính toán có thể sử dụng để xác định những <b>ràng buộc</b> mới                                                                                                                                                                                                                       |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>accreditation</b> the process used to determine whether organizations have their forest management certified under the Forest Stewardship Council's forest certification system - <i>see</i> <b>certify</b>                                                                                                                      | <b>kiểm định</b> quy trình sử dụng để xác định xem liệu các tổ chức có thực hiện việc xác nhận sự quản lý của mình theo hệ thống cấp giấy chứng nhận lâm nghiệp của Hội Đồng Quản Lí Rừng hay không — <i>xem</i> <b>certify</b>                                                                                                                                         |
| <b>accretion</b> 1. an increment, usually of trees rather than <b>stands</b> , generally applied to the more rapid growth, in diameter or volume, of trees given more growing space during the latter part of the rotation - <i>see</i> <b>increment</b> 2. the accumulation of sediment (a land-building process) in a river delta | <b>tăng trưởng</b> 1. sự lớn lên thường là của cây chứ không phải là của những <b>lâm phần</b> , thường được áp dụng vào sự phát triển nhanh hơn, về đường kính hay thể tích của cây được cho nhiều không gian sinh trưởng hơn trong luân kỳ sau - <i>xem</i> <b>increment</b> 2. sự tích lũy về trầm tích (quá trình hình thành đất) trong một vùng đồng bằng châu thổ |
| <b>accuracy</b> 1. the closeness of computations or estimates to the true (i.e., exact), standard, or accepted values - <i>note</i> accuracy refers to quality of data 2. the degree of obtaining the correct value, especially when the measure is repeated - <i>see</i> <b>precision, root mean square error</b>                  | <b>độ chính xác</b> 1. sự tính toán hay ước tính gần với những giá trị thực, chuẩn, hoặc được chấp nhận (nghĩa là, sự chính xác) — <i>lưu ý</i> độ chính xác chỉ chất lượng của dữ liệu 2. mức độ đạt được giá trị đúng, đặc biệt là khi việc đo đạc được thực hiện lặp đi lặp lại nhiều lần — <i>xem</i> <b>precision, root mean square error</b>                      |
| <b>ACE</b> - <i>see</i> <b>allowable cut effect</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>ACE, ảnh hưởng của lượng chặt cho phép</b> - <i>xem</i> <b>allowance cut effect</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>ACEC</b> - <i>see</i> <b>area of critical environmental concern</b>                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>ACEC, khu vực có nguy cơ đặc biệt về môi trường</b> - <i>xem</i> <b>area critical environmental concern</b>                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>acid equivalent (a. e.)</b> the amount of active principle in a pesticide expressed in terms of the parent acid                                                                                                                                                                                                                  | <b>độ chua đương lượng (a.e.)</b> lượng chất hoạt động trong thuốc trừ sâu thể hiện dưới dạng axit gốc                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>acid precipitation</b> an atmospheric deposition composed of the hydrolyzed by-products from oxidized halogen, nitrogen, and sulfur substances                                                                                                                                                                                   | <b>kết tủa axit</b> sự lắng đọng của các chất halogen, nitơ, sulphua trong không khí khi thủy phân do bị oxy hóa                                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>acid rain</b> the deposition of a variety of acidic pollutants in either wet (e.g., rain, fog, or snow) or dry forms (e.g., gas or dust particles)                                                                                                                                                                               | <b>mưa axit</b> sự lắng đọng các chất ô nhiễm có tính axit khác nhau hoặc ở dạng ướt (ví dụ, mưa, sương mù hoặc tuyết) hoặc ở dạng khô (ví dụ, khí hoặc hạt bụi)                                                                                                                                                                                                        |
| <b>acid soil</b> a soil with a <b>pH</b> value < 7.0 - <i>see</i> <b>soil reaction</b>                                                                                                                                                                                                                                              | <b>đất chua</b> đất có nồng độ <b>pH</b> < 7.0 - <i>xem</i> <b>soil reaction</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>acquired character</b> a modification developed during the lifetime of an organism as the result of environmental influences - <i>note</i> acquired characters are not inherited - <i>see</i> <b>character, phenotype</b>                                                                                                        | <b>tính trạng tập nhiễm</b> sự thay đổi phát triển trong đời sống của một sinh vật do kết quả của những ảnh hưởng về môi trường — <i>lưu ý</i> tính trạng tập nhiễm không di truyền — <i>xem</i> <b>character, phenotype</b>                                                                                                                                            |



|                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>actinorhizal plant</b> a plant in which the root system is symbiotically associated with nitrogen-fixing actinomycetes, such as <i>Frankia</i> sp. -note actinorhizal plants include several <i>Alnus</i> sp.                                                                        | <b>thực vật actinorhiza, thực vật cố định đạm bằng xạ khuẩn</b> , thực vật có hệ thống rễ cộng sinh với xạ khuẩn cố định đạm như <i>Frankia</i> - lưu ý thực vật actinorhiza bao gồm một số loài xít dương ( <i>Alnus</i> sp.)                                                                                                              |
| <b>actionable fire</b> any fire requiring suppression, especially a fire started or allowed to spread in violation of law, ordinance, or regulation -see <b>statistical fire</b>                                                                                                        | <b>đám cháy nguy hại</b> đám cháy đòi hỏi phải dập, đặc biệt là đám cháy được bắt đầu hoặc được phép lan rộng vi phạm pháp luật, sắc lệnh, hoặc quy định -xem <b>statistical fire</b>                                                                                                                                                       |
| <b>action threshold</b> the density of a <b>pest</b> population, or extent of its injury, at which control or management measures should be initiated to prevent serious damage to the crop or resource value                                                                           | <b>ngưỡng tác động</b> mật độ của quần thể <b>sâu hại</b> , hoặc mức độ gây tổn hại của nó, đến mức các biện pháp kiểm soát và quản lý cần phải được bắt đầu thực hiện để ngăn chặn sự tổn thất nghiêm trọng đối với cây trồng và giá trị tài nguyên                                                                                        |
| <b>activator</b> a material added to a <b>pesticide</b> to increase toxicity                                                                                                                                                                                                            | <b>chất kích hoạt</b> chất bổ sung vào một loại <b>thuốc trừ sâu</b> để tăng tính độc của nó                                                                                                                                                                                                                                                |
| <b>active ingredient (A.I.)</b> the constituent of a <b>pesticide</b> formulation that is toxic to the pest for which it is recommended -note other constituents of pesticides include <b>additive, adjuvant, carrier, stabilizer</b> , and <b>surfactant</b> -synonym active principle | <b>thành phần hoạt tính</b> thành phần cấu thành của công thức sản xuất <b>thuốc trừ sâu</b> độc hại đối với một loại <b>sâu bọ</b> — lưu ý các thành phần cấu thành khác của thuốc trừ sâu bao gồm <b>chất cộng hợp, tá dược, chất mang, chất tạo ổn định</b> , và <b>chất có hoạt tính bề mặt</b> — từ đồng nghĩa <b>active principle</b> |
| <b>activity management</b> a specific job or task that is a component of a project -note activities are represented by arcs in a <b>program and evaluation review technique (PERT)</b> or a <b>critical path method (CPM)</b>                                                           | <b>hoạt động quản lý</b> một công việc hay một nhiệm vụ cụ thể là một thành phần của một dự án — lưu ý các hoạt động được trình bày theo hình cung trong kỹ thuật kỹ thuật đánh giá tổng quan chương trình - <b>PERT</b> ) hoặc phương pháp critical path method (phương pháp lối đi có phê phán - <b>CMP</b> )??                           |
| <b>activity fuel</b> -see <b>fuel type</b>                                                                                                                                                                                                                                              | <b>vật liệu cháy hoạt động</b> xem <b>fuel type</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>activity plan</b> a document that describes management objectives, actions, and projects to implement decisions of the resource management plan or other planning documents -note an activity plan is usually prepared for one or more resources in a specific area                  | <b>kế hoạch hành động</b> tài liệu miêu tả các mục tiêu quản lý, hành động và các dự án để thực thi các quyết định của kế hoạch quản lý nguồn tài nguyên hoặc các tài liệu lập kế hoạch khác — lưu ý một kế hoạch hoạt động thường được chuẩn bị cho một hoặc nhiều nguồn tài nguyên trong một khu vực cụ thể                               |
| <b>activity schedule management</b> the timing, placement, and intensity of treatments over a <b>forest</b>                                                                                                                                                                             | <b>lịch trình hoạt động quản lý</b> việc lập thời gian, sắp xếp công việc, và cường độ xử lý đối với một <b>khu rừng</b>                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>actual use range management</b> the use                                                                                                                                                                                                                                              | <b>sử dụng thực tế quản lý vùng chăn thả</b> việc                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| made of forage on any area by livestock or game animals without reference to permitted or recommended use - <i>note</i> generally expressed in <b>animal unit months</b> or <b>animal units</b>                                                                                                                                                                                                                                                        | sử dụng cỏ trên một khu vực nào đó của vật nuôi hoặc động vật để săn bắn không tính đến việc sử dụng được phép hay được khuyến nghị — <i>lưu ý</i> sử dụng thực thường được tính bằng <b>tháng đơn vị động vật</b> hoặc <b>đơn vị động vật</b>                                                                                                                                                                                                            |
| <b>adaptation</b> 1. the process of permanent, evolutionary (genetic) adjustments in structure, form, or function that fit individuals, populations, or species to their environment 2. the process(es) whereby individuals (or parts of individuals), populations, or species change to better survive under given environmental conditions 3. the changed structure or function itself - <i>see</i> <b>acclimation, ecotype, evolution, mutation</b> | <b>thích nghi</b> 1. quá trình điều chỉnh tiến hóa (theo di truyền), thường xuyên về cấu trúc, hình thức, hoặc chức năng làm cho các cá thể, quần thể, hoặc loài phù hợp với môi trường của chúng 2. (các) quá trình theo đó cá thể (một phần của cá thể), quần thể, hoặc loài thay đổi để sống sót tốt hơn dưới điều kiện môi trường cho trước 3. chính cấu trúc hay chức năng đã thay đổi — <i>xem</i> <b>acclimation, ecotype, evolution, mutation</b> |
| <b>adaptive management</b> a dynamic approach to <b>forest management</b> in which the effects of treatments and decisions are continually monitored and used, along with research results, to modify management on a continuing basis to ensure that <b>objectives</b> are being met - <i>see</i> <b>land management planning, monitoring</b>                                                                                                         | <b>quy hoạch thích ứng</b> đường hướng động trong <b>quy hoạch rừng</b> trong đó hiệu quả của việc xử lý hoặc của các quyết định liên tục được giám sát và sử dụng, cùng với các kết quả nghiên cứu, để thường xuyên điều chỉnh việc quản lý để đảm bảo đạt được (các) <b>mục tiêu</b> đề ra — <i>xem</i> <b>land management planning, monitoring</b>                                                                                                     |
| <b>additive</b> any solid or liquid substance contributing to the formulation of a pesticide, e.g., a <b>stabilizer</b> or an <b>adjuvant</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>chất cộng hợp</b> bất kì chất rắn hoặc chất lỏng nào đóng góp vào việc tạo nên thuốc trừ sâu, ví dụ, <b>chất làm ổn định</b> và <b>chất hoạt tính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>additive gene</b> a gene conveying small, incremental changes or effects - <i>note</i> additivity is the basis for most quantitative inheritance theory and for most breeding efforts - <i>see</i> <b>additive gene action, additive genetic variation, polygene, quantitative inheritance</b>                                                                                                                                                      | <b>gen cộng hợp, gen lũy tích</b> gen tạo ra những thay đổi hoặc hiệu quả nhỏ — <i>lưu ý</i> tính cộng hợp là cơ sở cho hầu hết thuyết di truyền số lượng hoặc cho hầu hết các nỗ lực chọn giống — <i>xem</i> <b>additive gene action, additive genetic variation, polygene, quantitative inheritance</b>                                                                                                                                                 |
| <b>additive gene action</b> the effects of <b>alleles</b> combining in a linear, incremental fashion to produce genetic variation - <i>see</i> <b>additive gene, additive genetic variation</b>                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>hoạt động gen cộng hợp, hoạt động gen lũy tích</b> ảnh hưởng của các <b>alen</b> kết hợp theo hình thức tuyến tính, làm tăng cách tạo ra biến dị di truyền - <i>lưu ý</i> <b>additive gene, additive genetic variation</b>                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>additive genetic variation</b> the proportion of genetic variation that is due to the effects of additive <b>genes</b> and which responds to <b>natural selection, mass selection, or pick-the-winner selection</b> - <i>note</i> additive gene                                                                                                                                                                                                     | <b>biến dị di truyền cộng hợp, biến dị di truyền lũy tích</b> phần biến dị di truyền do ảnh hưởng của các <b>gen</b> cộng hợp, phản ứng lại <b>chọn lọc tự nhiên, chọn lọc hàng loạt</b> hoặc <b>chọn lọc cá thể nổi trội</b> — <i>lưu ý</i> sự                                                                                                                                                                                                           |